

DANH SÁCH TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC MÔN THI

Kỳ thi công chức theo Kết luận số 71-KL/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư

ST T	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Mã chuyên ngành dự thi	Điểm thi (số câu trả lời đúng)			Điểm thi môn chuyên ngành	Ghi chú
					Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ		
1	01	Nguyễn Thị Vân Anh	17/5/1982	TTr	43	20	22	82	
2	02	Trần Ngọc Ánh	04/4/1988	TTr	39	26	23	72	
3	03	Trịnh Thanh Ba	30/8/1980	TTr	40	23	23	72	
4	04	Nguyễn Thị Biên	02/01/1979	TTr	53	Miễn	21	67	
5	05	Đỗ Lâm Bình	17/11/1987	TNMT	53	29	27	82	
6	06	Lê Thị Bình	14/03/1979	TTTT	57	24	21	87	
7	07	Nguyễn Kim Cương	17/02/1980	VH	38	21	25	64.5	
8	08	Đinh Văn Đại	01/6/1980	TTTT	52	25	22	81	
9	09	Nguyễn Hải Đăng	03/11/1978	NN	38	24	24	91	
10	10	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	28/4/1980	TTr	53	24	21	70	
11	11	Trịnh Thị Diệp	15/8/1988	TNMT	47	27	19	88	
12	12	Nguyễn Tiến Định	02/11/1980	NN	39	20	20	84	
13	13	Hoàng Chí Dũng	24/02/1982	KHĐT	39	26	23	88	
14	14	Phạm Tiến Dũng	03/9/1984	NN	44	25	20	89	
15	15	Đinh Ngọc Duy	15/7/1989	KHĐT	52	28	Miễn	93	
16	16	Lê Phú Gia	02/7/1981	YT	58	24	22	91	
17	17	Trương Văn Hà	20/11/1976	TNMT	51	28	18	82	
18	18	Vũ Thị Thuý Hà	24/11/1973	TCKT	57	26	19	75	
19	19	Lê Thị Thuý Hà	16/8/1981	TTTT	54	28	22	76	

ST T	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Mã chuyên ngành dự thi	Điểm thi (số câu trả lời đúng)			Điểm thi môn chuyên ngành	Ghi chú
					Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ		
20	20	Nguyễn Nam Hải	28/4/1988	GT	55	27	21	66	
21	21	Trần Văn Hải	13/6/1979	TTr	47	28	20	61	
22	22	Nhiếp Thị Hải	02/5/1991	TP	59	27	20	72	
23	23	Phan Thanh Hải	22/10/1984	NV	45	24	23	70	
24	24	Đỗ Thị Thúy Hằng	20/02/1988	TCKT	44	27	22	71	
25	25	Lê Thị Hằng	05/4/1982	TTr	53	25	22	82.5	
26	26	Trần Thị Hằng	14/6/1977	VH	56	26	23	88	
27	27	Nguyễn Thị Hồng Hanh	02/01/1982	NV	42	26	16	75.5	
28	28	Nguyễn Văn Hiền	13/02/1971	TTr	55	26	21	57	
29	29	Lê Thị Thu Hiền	13/9/1983	NN	46	29	25	92	
30	30	Lê Thị Quỳnh Hoa	17/9/1981	NV	50	27	22	76.5	
31	31	Lê Thị Hòa	12/01/1970	NV	37	27	24	70	
32	32	Lã Thế Học	30/7/1982	NN	49	24	21	87	
33	33	Dương Văn Hội	26/11/1976	TTr	47	22	24	56	
34	34	Đặng Văn Hồng	18/02/1977	KHĐT	43	Miễn	24	89	
35	35	Nguyễn Thị Hồng	04/7/1986	NN	44	28	25	88	
36	36	Phạm Thị Huệ	18/12/1981	NN	49	26	19	91	
37	37	Ngô Duy Hùng	11/5/1981	TTr	44	27	24	59	
38	38	Đào Tiến Hùng	31/8/1979	LĐ	59	Miễn	23	78	
39	39	Đinh Quang Hưng	22/7/1978	TCKT	34	21	25	71	
40	40	Phạm Quang Hưng	01/10/1979	NN	36	26	21	94	
41	41	Lương Thị Thu Hương	28/9/1987	TNMT	42	23	25	87	
42	42	Nguyễn Vũ Hường	16/9/1992	TP	60	27	23	79	

ST T	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Mã chuyên ngành dự thi	Điểm thi (số câu trả lời đúng)			Điểm thi môn chuyên ngành	Ghi chú
					Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ		
43	43	Phạm Thị Hường	16/11/1988	CT	49	29	27	71	
44	44	Nguyễn Quang Huy	13/7/1981	LĐ	47	26	20	90	
45	45	Phạm Thu Huyền	04/12/1987	TCKT	42	25	25	75	
46	46	Nghiêm Thị Huyền	23/5/1979	LĐ	49	24	22	84	
47	47	Lã Thị Huyền	05/8/1979	TTTT	53	28	25	80	
48	48	Đỗ Thị Hương Huyền	09/6/1980	LĐ	33	27	23	60	
49	49	Trần Đăng Khoa	05/9/1986	NV	48	28	Miễn	79	
50	50	Nguyễn Văn Khỏe	03/10/1979	KHĐT	46	25	21	89	
51	51	Phạm Đăng Khôi	22/6/1984	NN	44	26	25	85	
52	52	Vũ Kim	15/4/1970	TTr	49	20	22	58	
53	53	Nguyễn Thị Mai Lan	13/03/1984	TCKT	42	23	27	77	
54	54	Đào Thị Kim Liên	05/03/1983	NN	32	26	22	91	
55	55	Nguyễn Thùy Linh	09/7/1990	NV	52	27	27	81	
56	56	Phạm Ngọc Luy	22/10/1991	LĐ	51	27	21	89	
57	57	Trần Thị Ngọc Mai	06/01/1985	KHCN	43	25	22	91	
58	58	Trần Thị Mai	02/6/1977	TNMT	44	27	18	88	
59	59	Lê Thị Hải Minh	20/10/1985	XD	55	27	Miễn	71	
60	60	Vũ Đức Minh	14/02/1974	NN	46	27	19	88	
61	61	Trần Thị Thu Minh	13/8/1984	CT	46	28	26	71	
62	62	Nguyễn Thành Nam	02/12/1979	TCKT	48	28	Miễn	77	
63	63	Trương Vĩnh Nam	05/8/1971	TTr	47	26	23	67	
64	64	Nguyễn Hải Nam	26/9/1976	NN	53	26	18	84	

ST T	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Mã chuyên ngành dự thi	Điểm thi (số câu trả lời đúng)			Điểm thi môn chuyên ngành	Ghi chú
					Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ		
65	65	Phạm Thành Nam	24/8/1982	TTr	44	27	Miễn	67	
66	66	Nguyễn Thị Nga	17/02/1978	TCKT	44	27	19	90	
67	67	Nguyễn Quang Nghiep	20/01/1976	NN	46	25	23	93	
68	68	Phạm Thị Bích Ngọc	10/9/1983	TP	46	28	19	79	
69	69	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	23/5/1982	TCKT	39	28	24	84	
70	70	Trần Kim Nhân	25/5/1985	NN	47	28	22	91	
71	71	Nguyễn Bá Nhật	19/7/1979	LĐ	40	28	Miễn	88	
72	72	Hồ Thống Nhất	01/01/1976	TTr	40	27	20	64	
73	73	Nguyễn Tất Nhiên	23/03/1983	KHCN	40	25	Miễn	88	
74	74	Bùi Thị Tuyết Nhung	24/9/1985	XD	40	28	15	69	
75	75	Hoàng Thị Hồng Nhung	08/11/1986	TNMT	46	26	29	81	
76	76	Trần Thị Hồng Nhung	06/03/1987	NN	50	26	21	92	
77	77	Vũ Văn Phong	22/9/1966	NN	31	26	16	93	
78	78	Nguyễn Thị Mai Phuong	26/8/1987	TCKT	43	27	20	85	
79	79	Nguyễn Hà Phương	23/4/1976	NN	42	24	16	88	
80	80	Lê Thị Phụng	01/10/1981	NN	54	24	17	96	
81	81	Lê Anh Quang	24/5/1984	TNMT	45	27	26	84	
82	82	Phạm Văn Quý	08/03/1987	NV	48	26	20	70	
83	83	Trịnh Quyết	24/10/1987	XD	38	28	23	59	
84	84	Trần Thúy Quỳnh	16/03/1992	TP	45	25	19	83	
85	85	Đặng Thanh Sơn	05/11/1980	KHĐT	43	25	Miễn	90	
86	86	Đặng Phan Sơn	09/9/1976	NN	56	21	26	92	

ST T	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Mã chuyên ngành dự thi	Điểm thi (số câu trả lời đúng)			Điểm thi môn chuyên ngành	Ghi chú
					Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ		
87	87	Nguyễn Văn Sơn	03/10/1978	NN	31	26	26	85	
88	88	Hà Huy Tập	29/6/1986	XD	51	25	25	70	
89	89	Phạm Thị Hồng Thái	10/8/1986	KHCN	42	26	21	86.5	
90	90	Nguyễn Văn Thái	05/11/1991	NV	53	28	24	71	
91	91	Đỗ Đình Thắng	13/10/1975	TNMT	30	25	23	82	
92	92	Vũ Mạnh Thắng	10/9/1984	TTr	51	25	Miễn	66	
93	93	Nguyễn Ngọc Thanh	06/8/1980	VH	33	23	26	88	
94	94	Ngô Thị Thanh	28/8/1989	TCKT	54	25	25	81	
95	95	Ứng Văn Thanh	01/03/1982	NN	37	25	20	82	
96	96	Lương Trung Thành	07/9/1983	LĐ	41	28	24	87	
97	97	Lại Thị Phương Thảo	09/8/1992	TCKT	37	27	23	81	
98	98	Nguyễn Thị Thảo	06/11/1988	NV	54	26	27	81	
99	99	Phạm Thị Phương Thảo	19/5/1980	VH	40	25	26	81	
100	100	Đoàn Văn Thọ	10/6/1976	KHĐT	52	26	24	82	
101	101	Đặng Như Thọ	16/10/1981	NV	38	25	22	66	
102	102	Lê Thị Thu	24/03/1983	NV	47	27	24	83.5	
103	103	Vũ Thị Thư	03/02/1978	NN	36	27	23	91	
104	104	Lương Thị Thúy	14/8/1982	KHĐT	53	25	24	92	
105	105	Lê Văn Thủy	06/5/1986	NN	44	24	23	86	
106	106	Trần Toàn	13/10/1976	TTr	53	26	24	53	
107	107	Nguyễn Năng Tuấn	28/02/1986	XD	46	27	22	67	
108	108	Lê Hải Yến	09/12/1991	NV	56	25	25	77	

ST T	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Mã chuyên ngành dự thi	Điểm thi (số câu trả lời đúng)			Điểm thi môn chuyên ngành	Ghi chú
					Kiến thức chung	Tin học	Ngoại ngữ		
109	109	Đinh Văn Dũng	13/02/1968	NN	31	19	18	57	ngạch cán sự
110	110	Nguyễn Thành Long	28/03/1977	TTr	32	17	26	63	ngạch cán sự
111	111	Nguyễn Thị Phương	20/12/1975	NV	33	Miễn	16	78	ngạch cán sự
112	112	Tạ Văn Trọng	15/10/1985	YT	31	22	26	84	ngạch cán sự
113	113	Nguyễn Minh Tuấn	14/8/1975	TTr	47	22	15	64	ngạch cán sự
		Tổng 113 người							

Hà Nam, ngày 12 tháng 12 năm 2020

NGƯỜI ĐỌC ĐIỂM

Nguyễn Văn Long

NGƯỜI NHẬP MÁY 1

Hàn Thị Nguyệt

NGƯỜI NHẬP MÁY 2

Phạm Văn Công

NGƯỜI KIỂM TRA ĐỌC ĐIỂM

Nguyễn Ngọc Thế

NGƯỜI KIỂM TRA NHẬP
MÁY 1

Mai Thị Lan Anh

NGƯỜI KIỂM TRA NHẬP
MÁY 2

Bùi Minh Hằng

TRƯỞNG BAN GIÁM SÁT

Phạm Mạnh Hùng

ĐẠI DIỆN PA03

Lại Ngọc Bảo Hương

TM. HỘI ĐỒNG THI TUYỂN
PHÓ CHỦ TỊCH



GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Trương Công Khải